

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá  
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày  
14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một  
số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14  
tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số  
điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-  
BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện  
Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy  
định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh  
Sóc Trăng.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá các dịch vụ tại cảng cá được đầu tư  
bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

## 2. Đối tượng áp dụng

Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh có sử dụng dịch vụ tại cảng cá trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

### **Điều 2. Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

Chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề có trách nhiệm căn cứ khung giá được ban hành tại Quyết định này, quyết định mức giá cụ thể đối với từng loại dịch vụ cảng cá.

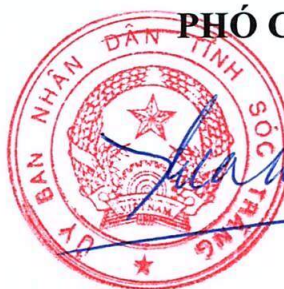
**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 3 năm 2024 và thay thế Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc bổ sung khoản 1 Điều 2 Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Ban Quản lý Cảng cá Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trang TTĐT VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, VX, XD, NC, W (9b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vương Quốc Nam**



**Phụ lục**  
**KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẢNG CÁ**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2024/QĐ-UBND ngày 13/3/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Tên phương tiện, hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Khung giá thu (đã gồm VAT)
1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Tàu thuyền đánh cá cập cảng</b> (lượt/không quá 24 giờ)		
1	Tàu đánh cá có chiều dài từ 6 m đến dưới 12 m	Lượt	45.000 - 54.000
2	Tàu đánh cá có chiều dài từ 12 m đến dưới 15 m	Lượt	60.000 - 72.000
3	Tàu đánh cá có chiều dài từ 15 m đến dưới 24 m	Lượt	105.000 - 126.000
4	Tàu đánh cá có chiều dài từ 24 m trở lên	Lượt	140.000 - 168.000
<b>II</b>	<b>Tàu vận tải cập cảng</b> (lượt/không quá 24 giờ)		
1	Tàu có trọng tải trên 10 tấn đến 100 tấn	Lượt	140.000 - 168.000
2	Tàu có trọng tải trên 100 tấn đến 200 tấn	Lượt	220.000 - 264.000
3	Tàu có trọng tải trên 200 tấn	Lượt	250.000 - 300.000
<b>III</b>	<b>Xe vận tải vào cảng</b>		
1	Xe có trọng tải dưới 1 tấn	Lượt	14.000 - 17.000
2	Xe có trọng tải từ 1 tấn đến 2,5 tấn	Lượt	20.000 - 24.000
3	Xe có trọng tải trên 2,5 tấn đến 5 tấn	Lượt	35.000 - 42.000
4	Xe có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	Lượt	55.000 - 66.000
5	Xe có trọng tải trên 10 tấn	Lượt	65.000 - 78.000
6	Xe đầu kéo kéo theo Somiromoc	Lượt	150.000 - 180.000
7	Xe khách từ 30 chỗ ngồi trở lên	Lượt	30.000 - 36.000
<b>IV</b>	<b>Hàng hóa qua cảng</b>		
1	Hàng thủy sản, động vật tươi sống	Tấn	25.000 - 30.000
2	Hàng hóa khác trừ nước đá	Tấn	10.000 - 12.000
3	Hàng hóa là nước đá vận chuyển bằng xe	Tấn	8.000 - 10.000
<b>V</b>	<b>Dịch vụ khác tại cảng</b>		
1	Điện sinh hoạt	Kw	Theo khung giá hoặc giá do cơ quan thẩm quyền ban hành
2	Nước sạch	m <sup>3</sup>	
3	Thu dịch vụ quét dọn vệ sinh cầu cảng	Lượt	20.000 - 24.000
4	Mặt bằng bến bãi vật tư/ngày	m <sup>2</sup>	7.000 - 9.000
5	Mặt bằng bến bãi vật tư/tháng	m <sup>2</sup>	12.000 - 15.000
6	Mặt bằng vá lưới	m <sup>2</sup>	2.000 - 3.000
7	Nhà phân loại hải sản	m <sup>2</sup>	31.000 - 37.000
8	Mặt bằng khu A (khu ABCD và EFKL của sơ đồ kèm theo)	m <sup>2</sup>	10.000 - 12.000
9	Mặt bằng khu B (khu MNOP của sơ đồ kèm theo)	m <sup>2</sup>	8.000 - 10.000

